

này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$. So với các nghiên cứu của các tác giả khác như Henrick và cs (2019)⁵, Florence Coscas và cs (2018)⁶, Mc. Clintic và cs (2018)⁷ mặc dù có sự khác nhau giữa diện tích tân mạch ban đầu, tuy nhiên sau liệu nạp thì diện tích tân mạch đều giảm có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Mật độ mạch máu và mật độ tưới máu vùng trung tâm thấp hơn vùng quanh trung tâm và tổng hợp có thể do vùng trung tâm thường bị phủ do đó các chỉ số này thấp hơn các vùng còn lại. Sau tiêm nội nhãn thì mật độ mạch máu và mật độ tưới máu có xu hướng giảm nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Cennamo và phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây sử dụng các kỹ thuật khác nhau.⁸ Theo Olivier đường kính động mạch giảm đáng kể sau lần tiêm đầu tiên và tồn tại cho đến khi kết thúc nghiên cứu cho thấy tác dụng lâu dài của Bevacizumab đối với trường lực mạch máu, tuy nhiên sự thay đổi mật độ tưới máu không đáng kể. Bên cạnh đó đã quan sát thấy sự giảm tưới máu của các mao mạch nhỏ một cách đáng kể và cho thấy các mao mạch này có thể nhạy cảm hơn với tác dụng của Bevacizumab.

V. KẾT LUẬN

OCTA cung cấp hình ảnh chi tiết về các đặc điểm định tính, định lượng của CNV, với độ tin cậy và an toàn cao cho phép chúng ta khảo sát lặp lại nhiều lần trong suốt quá trình theo dõi điều trị. Dưới tác dụng của Bevacizumab sau liệu nạp thấy tân mạch có những thay đổi đáng kể về cả hình dạng và kích thước trên OCTA.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Rich RM, Rosenfeld PJ, Puliafito CA, et al. Short-term safety and efficacy of intravitreal bevacizumab (Avastin) for neovascular age-related macular degeneration. *Retina*. 2006;26(5):495-511.
2. Savastano MC, Lumbroso B, Rispoli M. IN VIVO CHARACTERIZATION OF RETINAL VASCULARIZATION MORPHOLOGY USING OPTICAL COHERENCE TOMOGRAPHY ANGIOGRAPHY. *Retina*. 2015;35(11):2196-2203.
3. Tew TB, Lai TT, Hsieh YT, Ho TC, Yang CM, Yang CH. Comparison of different morphologies of choroidal neovascularization evaluated by ocular coherence tomography angiography in age-related macular degeneration. *Clin Exp Ophthalmol*. 2020;48(7):927-937.
4. Karacorlu M, Sayman Muslubas I, Arf S, Hocaoglu M, Ersoz MG. Membrane patterns in eyes with choroidal neovascularization on optical coherence tomography angiography. *Eye (Lond)*. 2019;33(8):1280-1289.
5. Faatz H, Farecki ML, Rothaus K, Gutfleisch M, Pauleikhoff D, Lommatzsch A. Changes in the OCT angiographic appearance of type 1 and type 2 CNV in exudative AMD during anti-VEGF treatment. *BMJ Open Ophthalmol*. 2019;4(1).
6. Coscas F, Cabral D, Pereira T, et al. Quantitative optical coherence tomography angiography biomarkers for neovascular age-related macular degeneration in remission. *PLoS One*. 2018;13(10):e0205513.
7. McClintic SM, Gao S, Wang J, et al. Quantitative Evaluation of Choroidal Neovascularization under Pro Re Nata Anti-Vascular Endothelial Growth Factor Therapy with OCT Angiography. *Ophthalmol Retina*. 2018; 2(9):931-941.
8. Cennamo G, Montorio D, D'Alessandro A, Napolitano P, D'Andrea L, Tranfa F. Prospective Study of Vessel Density by Optical Coherence Tomography Angiography After Intravitreal Bevacizumab in Exudative Age-Related Macular Degeneration. *Ophthalmol Ther*. 2020; 9(1):77-85.

NHU CẦU ĐÀO TẠO VỀ TÀI CHÍNH Y TẾ CỦA HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2020-2022

Đoàn Ngọc Thủy Tiên¹

TÓM TẮT

Tài chính y tế (TCYT) là một cấu phần quan trọng trong hệ thống y tế của một quốc gia và là yếu tố then chốt giúp hệ thống y tế đạt được mục tiêu bao phủ y

tế toàn dân. Việc học viên (HV) Sau đại học (SĐH) được trang bị kiến thức về quản lý tài chính (QLTC) sẽ giúp họ có nhận thức tốt trong việc sử dụng hiệu quả nguồn lực, tăng hiệu suất công việc. **Mục tiêu:** (1) Mô tả nhu cầu đào tạo về TCYT của HV SĐH tại Viện ĐT YHDP&YTCC, trường Đại học Y Hà Nội trong giai đoạn 2020-2022; (2) Mô tả một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo về TCYT của HV SĐH tại Viện ĐT YHDP&YTCC, trường Đại học Y Hà Nội trong giai đoạn 2020-2022. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 111 HV SĐH đang học tại trường Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2020-2022. **Kết quả:** Tỷ lệ HV SĐH mong muốn được đào tạo về TCYT chiếm 77%. Chuyên ngành thạc sĩ Quản

¹Viện Đào tạo Y học Dự phòng và Y tế Công cộng, Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đoàn Ngọc Thủy Tiên

Email: doanngocthuytien@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 29.9.2022

Ngày phản biện khoa học: 16.11.2022

Ngày duyệt bài: 28.11.2022

lý bệnh viện, thạc sĩ Y học dự phòng và thạc sĩ Y tế công cộng kiến thức TCYT cao gấp 3 lần (OR=3; 95%CI: 1,25-7,2) so với các chuyên ngành còn lại.

Kết luận: Nhu cầu đào tạo về TCYT của HV SĐH tại Viện ĐT YHDP&YTCC khá nhiều. HV nhận định vai trò quan trọng của việc học kiến thức TCYT trong áp dụng vào công việc thực tế và các kỹ năng quản lý chi tiêu cá nhân hàng ngày. Chuyên ngành học của HV có liên quan đến nhu cầu đào tạo về TCYT của họ.

Từ khóa: Tài chính y tế, nhu cầu đào tạo, học viên sau đại học.

SUMMARY

TRAINING NEEDS IN HEALTH FINANCING AMONG POSTGRADUATES OF HANOI MEDICAL UNIVERSITY BETWEEN 2020 AND 2022

Health financing is an important component of every country's health system and a key factor in assisting the health system achieve its goal of universal health coverage. The postgraduates equipped with knowledge of financial management will help them have a better awareness in effective use of resources and increase work productivity. **Objectives:** (1) Describe the training needs in health financing among postgraduates at the School of Preventive medicine and Public Health, Hanoi Medical University during the period of 2020-2022; (2) Describe some factors related to the training needs in health financing among postgraduates at the School of Preventive medicine and Public Health, Hanoi Medical University during the period of 2020-2022. **Methods:** A cross-sectional study was carried out on 111 undergraduates studying at Hanoi Medical University in the period of 2020-2022. **Results:** The percentage of postgraduates who want to be trained in health financing accounts for 77%. Master's degree in Hospital Management, Master's in Preventive Medicine and Master's in Public Health, knowledge of health care is 3 times higher (OR=3; 95%CI: 1.25-7.2) compared to other majors. **Conclusion:** The need for training in health financing among postgraduates at the School of Preventive medicine and Public Health is quite high. Students emphasize the important role of learning health care knowledge in applying to their practical work and daily personal spending management skills. Students' majors are related to their training needs.

Keywords: health financing, training needs, postgraduates.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Y tế là một trong những lĩnh vực được mọi quốc gia ưu tiên phát triển. Một quốc gia vận hành hệ thống TCYT công bằng và hiệu quả là mục tiêu quan trọng góp phần phát triển y tế và đảm bảo an sinh xã hội. HV SĐH tại Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng (Viện ĐT YHDP&YTCC), trường Đại học Y Hà Nội là nguồn nhân lực tinh hoa đã, đang và sắp làm việc tại các cơ quan, cơ sở y tế, tổ chức thuộc lĩnh vực Y tế. Việc phổ biến kiến thức về TCYT và quản lý tài chính bệnh viện sẽ giúp các cá nhân nâng cao nhận thức và hiệu quả trong sử dụng nguồn lực.

Hơn nữa còn giúp lãnh đạo các đơn vị, nhà hoạch định chính sách y tế quản lý tài chính đơn vị tốt hơn (1). Trong bối cảnh các đơn vị cơ sở y tế công lập đã và đang trên lộ trình tiến tới tự chủ hoàn toàn, tài chính y tế là một trong những nội dung đang được xã hội rất quan tâm. Điều này một lần nữa khẳng định vai trò của việc hiểu và thực hành quản lý tài chính y tế, tài chính đơn vị trong phát triển bền vững đơn vị.

Mặc dù tính cấp thiết của lĩnh vực tài chính y tế đã được khẳng định, các nghiên cứu về nhu cầu đào tạo TCYT trong và ngoài nước rất ít. Ngoài ra, trong thực tế, ở các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Thụy Điển..., họ đã cung ứng nhiều khoá học về TCYT. Tuy nhiên, các chương trình đào tạo chính quy cũng như ngắn hạn cơ bản/chuyên sâu về chủ đề này tại Việt Nam chưa nhiều. Vì những lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: "Nhu cầu đào tạo về tài chính y tế của học viên Sau đại học tại trường Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2020-2022", với hai mục tiêu sau:

(1) *Mô tả nhu cầu đào tạo về TCYT Việt Nam của cán bộ y tế đang học tại Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, trường Đại học Y Hà Nội trong giai đoạn 2020-2022.*

(2) *Mô tả một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo về TCYT Việt Nam của cán bộ y tế đang học tại học tại Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, trường Đại học Y Hà Nội trong giai đoạn 2020-2022.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Toàn bộ HV SĐH đang học tại Viện ĐT YHDP&YTCC, Trường Đại học Y Hà Nội trong giai đoạn 2020-2022.

• Tiêu chuẩn lựa chọn:

- HV SĐH đang học tại Viện ĐT YHDP&YTCC
- Trường Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2020-2022, bao gồm: Thạc sĩ y học dự phòng (YHDP), Thạc sĩ quản lý bệnh viện (QLBV), Thạc sĩ Dinh dưỡng và các chuyên ngành khác của Viện.
- HV SĐH đồng ý tham gia nghiên cứu.

• **Tiêu chuẩn loại trừ:** HV SĐH vắng mặt tại thời điểm khảo sát (vì bị ốm, bảo lưu, nghỉ học...).

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Địa điểm và thời gian nghiên cứu:**

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Y Hà Nội. Nghiên cứu được triển khai từ tháng 10/2021 đến tháng 6/2022. Thời gian thu thập số liệu và xử lý số liệu từ tháng 12/2021 đến tháng 3/2022.

- **Cỡ mẫu, chọn mẫu:** Chọn mẫu toàn bộ HV SDH đang học tại Viện ĐT YHDP&YTCC, Trường Đại học Y Hà Nội giai đoạn 2020-2022 đủ tiêu chuẩn. Tổng số đối tượng tham gia nghiên cứu là 111.

- **Công cụ và chỉ số nghiên cứu:** Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi thiết kế sẵn nhằm khảo sát thực trạng nhu cầu đào tạo của HV SDH về tài chính y tế. Bộ câu hỏi được xây dựng; sau đó, tiến hành phỏng vấn thử trên 10 HV SDH và điều chỉnh cho phù hợp trước khi chính thức triển khai. Bộ câu hỏi khai thác thông tin chung của đối tượng nghiên cứu và nhận định về nhu cầu đào tạo TCYT. Phần đánh giá nhu cầu đào tạo bao gồm 16 câu hỏi sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ; trong đó, 6 câu đánh giá nhu cầu đào tạo TCYT và 10 câu nhận định về ứng dụng của TCYT trong công việc và chỉ tiêu cá nhân và các kỹ năng sẽ được trang bị sau khi học TCYT. HV có điểm trung bình ≥ 4 được đánh giá là có nhu cầu đào tạo.

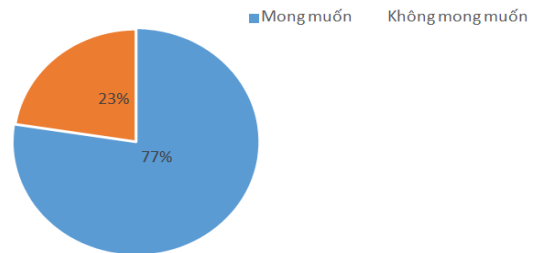
- **Xử lý và phân tích số liệu:** Dữ liệu được nhập bằng phần mềm REDCap. Sau khi nhập liệu xong, bộ số liệu được phân tích bằng phần mềm STATA 15. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả thông tin chung, thực trạng nhu cầu về TCYT của HV SDH. Phân tích hồi quy đơn biến được sử dụng để mô tả một số yếu tố liên quan đến thực trạng nhu cầu đào tạo về TCYT của HV SDH tại Viện ĐT YHDP&YTCC.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được thông qua Hội đồng đề tài cấp cơ sở tại Viện ĐT YHDP&YTCC, Trường Đại học Y Hà Nội. Trước khi thực hiện phỏng vấn, đối tượng nghiên cứu được giải thích rõ về mục đích và nội dung nghiên cứu. Đối tượng hoàn toàn tự nguyện tham gia vào nghiên cứu, có quyền dừng hoặc rút khỏi nghiên cứu. Dữ liệu của đối tượng nghiên cứu được bảo mật và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

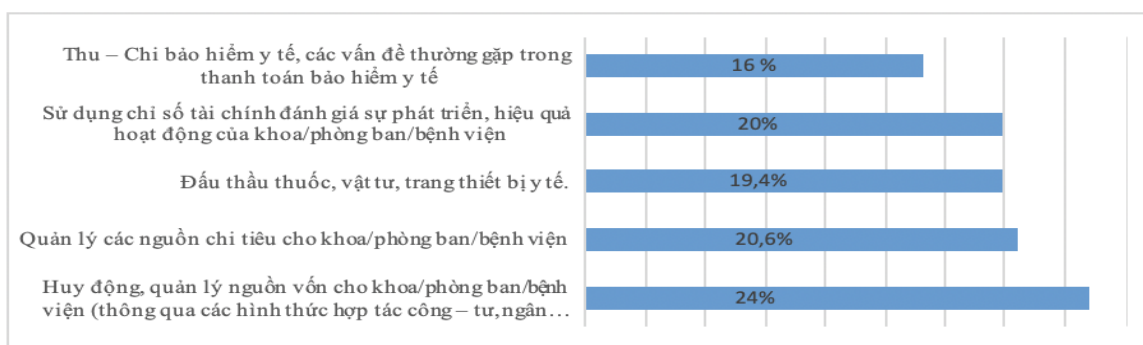
Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, tỷ lệ HV nữ (72,1%) nhiều hơn nam (27,9%). Phần lớn đối tượng nghiên cứu đang theo học chuyên ngành Thạc sĩ YHDP (49,6%), Dinh dưỡng (27,9%). Đối tượng nghiên cứu đang công tác tại các cơ sở y tế công lập như bệnh viện công (26,1%), trung tâm y tế (29,7%), các Viện, trung tâm nghiên cứu, trường Đại học (18,9%). 10,8% HV đang công tác tại các cơ sở y tế tư nhân. Một số trường hợp khác (14,4%) chưa có việc làm/làm việc tự do không ổn định/công tác tại các tổ chức phi chính phủ. 62,2% đối tượng nghiên cứu đang công tác tại các cơ sở đã triển khai tự chủ hoàn toàn/một phần. Trên 80% HV SDH tham gia nghiên cứu hiện không nắm giữ vị trí quản lý tại các Khoa/Phòng/Viện. Qua khảo sát, 77% HV SDH chưa từng tham gia khoá học nào liên quan đến tài chính y tế.

Nhu cầu đào tạo về TCYT của đối tượng nghiên cứu giai đoạn 2020-2022



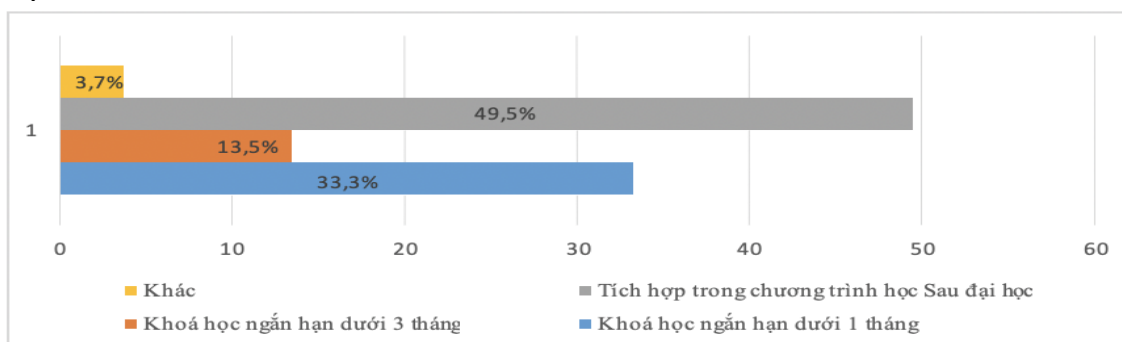
Biểu đồ 2: Tỷ lệ mong muốn đào tạo về tài chính y tế của đối tượng nghiên cứu

Biểu đồ 1 cho thấy tỷ lệ HV mong muốn được đào tạo về tài chính y tế chiếm 77%. Một số lý do khiến 23% HV không muốn được đào tạo về chủ đề này được tìm thấy như lo ngại kiến thức khó tiếp thu, đơn vị đang công tác chưa triển khai tự chủ hoàn toàn.



Biểu đồ 3: Khía cạnh đối tượng nghiên cứu mong muốn học về tài chính y tế và quản lý tài chính đơn

Biểu đồ 2 chỉ ra việc huy động, quản lý nguồn vốn cho Khoa/Phòng ban/Bệnh viện là mảng kiến thức HV mong muốn được đào tạo nhiều nhất (24%), tiếp đến là chủ đề quản lý nguồn chi tiêu cho khoa/phòng (20,6%), thu chi bảo hiểm y tế, các vấn đề thường gặp trong xuất toán bảo hiểm y tế (16%).



Biểu đồ 4: Hình thức đào tạo đối tượng nghiên cứu muốn đào tạo chuyên sâu về tài chính y tế

Biểu đồ 3 cho thấy hình thức đào tạo tích hợp giảng dạy TCYT trong chương trình sau đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (49,5%), tiếp theo sau là hình thức đào tạo ngắn hạn (dưới 1 tháng) (33,3%), và hình thức đào tạo ngắn hạn (dưới 3 tháng) (13,5%).

Bảng 1: Nhận định của đối tượng nghiên cứu về ứng dụng kiến thức tài chính y tế trong công việc và chi tiêu cá nhân

Nhận định	Tỷ lệ trả lời (%)				
	Rất không cần thiết	Không cần thiết lắm	Bình thường	Cũng cần thiết	Rất cần thiết
Việc đào tạo về TCYT giúp học viên sử dụng nguồn lực hiệu quả	3,6	1,8	15,3	41,4	37,8
Việc đào tạo về TCYT giúp quản lý thu - chi của cá nhân hiệu quả hơn	2,7	4,5	17,1	44,1	31,5
Việc đào tạo về TCYT giúp gợi mở nhiều hướng nghiên cứu mới	2,7	4,5	17,1	41,4	34,2
Việc đào tạo về TCYT mang lại hiệu quả trong quản lý hệ thống y tế	2,7	1,8	15,3	36	44,1

Bảng 1 cung cấp nhận định của HV về ứng dụng kiến thức TCYT vào công việc và chi tiêu cá nhân. Kết quả cho thấy trên 75% HV cho rằng về việc đào tạo về TCYT là điều cần thiết. Cụ thể, HV đánh giá việc đào tạo về TCYT giúp họ sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, quản lý thu - chi cá nhân hiệu quả hơn, giúp gợi mở nhiều hướng nghiên cứu mới, và giúp mang lại hiệu quả trong quản lý hệ thống y tế.

Bảng 2. Nhận định của đối tượng nghiên cứu về các kỹ năng sẽ được trang bị sau khi học tài chính y tế

Nhận định	Tỷ lệ trả lời (%)
-----------	-------------------

	Rất không cần thiết	Không cần thiết lắm	Bình thường	Cũng cần thiết	Rất cần thiết
Việc đào tạo về TCYT sẽ tăng cường thái độ hành nghề của cá nhân và tập thể	1,8	2,7	13,5	32,4	49,6
Việc đào tạo về TCYT sẽ tăng cường năng lực quản lý	1,8	2,7	12,6	36,9	46
Việc đào tạo về TCYT sẽ tăng cường kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp	1,8	2,7	26,1	36,9	32,4
Việc đào tạo về TCYT sẽ tăng cường kỹ năng phân tích và phản biện các vấn đề về tài chính đơn vị	1,8	3,6	13,5	38,7	42,3
Việc đào tạo về TCYT sẽ giúp khoa phòng cải thiện doanh thu đơn vị của mình	2,7	1,8	13,5	37,8	44,1
Việc đào tạo về TCYT sẽ phát triển công việc bản thân	1,8	1,8	18,9	39,6	37,8

Bảng 2 chỉ ra nhận định của HV về các kỹ năng kỳ vọng sẽ được trang bị sau khi học TCYT. Theo đó, trên 70% HV cho rằng việc đào tạo về TCYT là điều cần thiết. Nhận định của 70% HV kỳ vọng rằng việc đào tạo về TCYT sẽ củng cố các kỹ năng phục vụ cho công việc, bao gồm

năng lực quản lý, kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, phân tích và phản biện các vấn đề về tài chính đơn vị, tăng cường thái độ hành nghề, cải thiện doanh thu đơn vị. Một số yếu tố liên quan đến nhu cầu đào tạo về TCYT của đối tượng nghiên cứu giai đoạn 2020-2022

Bảng 3. Mối liên quan giữa yếu tố cá nhân và nhu cầu đào tạo về tài chính y tế

Yếu tố liên quan	Có nhu cầu	Không có nhu cầu	OR (95%CI)
Giới tính			
Nam	20 (64,5%)	11(35,5%)	1
Nữ	59(73,8%)	21(26,2%)	1,33(0,54-3,29)
Tình trạng hôn nhân			
Chưa kết hôn	25(67,6%)	12(32,4%)	0,71(0,3-1,7)
Đã kết hôn	54(73%)	20(27%)	1
Chuyên ngành			
Thạc sỹ Dinh Dưỡng và các chuyên ngành khác	20(57,1%)	15(42,9%)	1
Thạc sĩ QLBV, Thạc sĩ YHDP, Thạc sĩ YTCC	60(80,5%)	17(19,5%)	3 (1,25-7,2)
Nơi công tác			
Bệnh viện công lập	23(76,7%)	6(23,3%)	1
Trung tâm y tế	24(68,5%)	11(31,5%)	0,65(0,2-2,08)
Phòng khám/Bệnh viện tư nhân	6(60%)	4(40%)	0,39(0,08-1,85)
Viện/Trung tâm nghiên cứu/ Trường Đại học	15(75%)	5(25%)	0,78(0,2-3,02)
Khác	11(64,7%)	6(35,3%)	0,47(0,13-1,83)
Tình hình tự chủ của đơn vị			
Chưa triển khai	30(88,2%)	4(11,8%)	1
Đã triển khai	49(63,6%)	28(36,4%)	1,05(0,45-2,47)
Vị trí quản lý			
Có	14(77,8%)	4(22,2%)	1,43(0,43-4,74)
Không	65(92,9%)	5(7,1%)	1

Bảng 3 cho thấy chuyên ngành thạc sĩ QLBV, thạc sĩ YHDP, thạc sĩ YTCC có tỷ lệ kiến thức cao gấp 3 lần so với thạc sĩ Dinh Dưỡng và các chuyên ngành khác. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (OR=3; 95%CI: 1,25-7,2).

IV. BÀN LUẬN

Kiến thức về TCYT là lĩnh vực cần được quan tâm và phổ biến trong lĩnh vực Y tế. Không chỉ

những người học về kinh tế y tế mà những người hoạt động trong lĩnh vực Y tế cũng nên hiểu về lĩnh vực này. Hiện nay việc thực hiện tự chủ tài chính (một phần/toàn phần) đang dần được triển khai ở hầu hết các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo chủ trương của Chính phủ (2-4). Điều này đồng nghĩa với việc QLTC đơn vị hiệu quả đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý vận hành hệ thống, đặc biệt là khi các đơn vị sự nghiệp công

lập triển khai tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Để làm được điều này, việc HV được đào tạo về TCYT và QLTC đơn vị là điều vô cùng cấp thiết. Việc phổ biến kiến thức về TCYT và quản lý tài chính bệnh viện sẽ giúp các cá nhân nâng cao nhận thức và hiệu quả trong sử dụng nguồn lực và giúp lãnh đạo các đơn vị, nhà hoạch định chính sách y tế quản lý tài chính đơn vị tốt hơn (1).

Hơn 80% HV cho rằng nhu cầu đào tạo TCYT là điều cần thiết. Các HV cho thấy rằng việc đào tạo TCYT sẽ giúp tăng cường năng lực quản lý, kỹ năng giao tiếp, tăng cường thái độ hành nghề và sẽ phát triển công việc của bản thân. Nghiên cứu của tác giả Bùi Mỹ Hạnh về nhu cầu đào tạo bác sĩ đa khoa dựa trên năng lực tại trường Đại học Y Hà Nội cũng cho kết quả phù hợp như nghiên cứu của chúng tôi. Đối với nhận định của HV về ứng dụng kiến thức về TCYT trong công việc và chỉ tiêu cá nhân, hơn 80% HV cho rằng nhu cầu đào tạo về TCYT giúp sử dụng nguồn lực hiệu quả, quản lý thu - chi của cá nhân hiệu quả hơn., đưa ra nhiều hướng nghiên cứu, mang lại hiệu quả trong quản lý hệ thống y tế. Đối với các kỹ năng sẽ được trang bị sau khi học TCYT, hơn 3/4 HV cho rằng nhu cầu đào tạo về TCYT kỳ vọng sẽ tăng cường năng lực quản lý, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phân tích và phản biện các vấn đề về TCYT; từ đó, giúp khoa phòng cải thiện doanh thu đơn vị của mình, phát triển công việc bản thân. Nghiên cứu của Shohei Okamoto về độ tuổi, giới tính và hiểu biết tài chính y tế của Nhật Bản cho kết quả phù hợp như nghiên cứu của chúng tôi (5). Từ những nhận định trên, đây sẽ là tiền đề cho bộ môn Kinh tế Y tế (Trường Đại học Y Hà Nội) làm căn cứ khoa học và cập nhật nội dung giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tại thời điểm nghiên cứu, 77% HV mong muốn được đào tạo về TCYT. Điều này cũng cho thấy nhu cầu HV mong muốn được đào tạo rất lớn; vì vậy, cần nhiều lớp và khóa học về TCYT cần được tổ chức. Trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi tìm kiếm các khóa học cơ bản và chuyên sâu về TCYT thiết kế riêng cho từng đối tượng làm việc trong ngành Y tế tại Việt Nam rất ít, kiến thức chủ yếu ở mức độ cơ bản và được lồng ghép học trong các môn học Kinh tế Y tế. Trên thế giới, các khóa học về TCYT được thiết kế rất đa dạng để phù hợp với nhu cầu của người học, các khóa học có thể lồng ghép giảng dạy trực tiếp và trực tuyến (6). Kết quả cho thấy, mảng kiến thức huy động, quản lý nguồn vốn cho khoa phòng và quản lý nguồn chi tiêu khoa phòng là nội dung HV muốn được đào tạo nhiều

nhất. Lý do hai mảng kiến thức này được HV quan tâm nhiều hơn hết đó là tỷ lệ kiến thức trả lời đúng ở 2 mảng này còn rất thấp. Khi HV hiểu rõ kiến thức nguồn vốn cho khoa và nguồn chi tiêu cho khoa sẽ không ảnh hưởng đến tiền lương của HV và từ đó đưa ra các chính sách, hoạch định cho Khoa, Phòng tốt hơn; nhất là trong tình hình các cơ sở y tế đang hướng tới tự chủ. HV mong muốn được đào tạo tích hợp giảng dạy TCYT trong chương trình sau đại học chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo sau là hình thức đào tạo ngắn hạn dưới 1 tháng.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chuyên ngành thạc sĩ QL BV, thạc sĩ YHDP và thạc sĩ YTCC có nhu cầu đào tạo về TCYT cao gấp 3 lần (OR=3; 95%CI: 1,25-7,2) so với các chuyên ngành còn lại sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Do tính chất công việc những HV học về chuyên ngành thạc sĩ QL BV, thường khi công tác tại nơi làm việc sẽ được tiếp xúc, học hỏi nhiều hơn đến kiến thức TCYT.

Các nghiên cứu khảo sát nhu cầu đào tạo về TCYT tại Việt Nam còn hạn chế. Bên cạnh các Nghị định và Thông tư của Nhà nước về TCYT, đây là chủ đề thử thách của nhóm nghiên cứu khi muốn tiếp cận tài liệu học thuật. Hơn nữa, vì tài liệu tham khảo còn hạn chế nên bàn luận có thể sẽ không thể so sánh với những phát hiện của các nghiên cứu trước đây.

V. KẾT LUẬN

Nhu cầu đào tạo về TCYT của HV SDH tại Viện ĐT YHDP&YTCC khá nhiều (trên 75%). HV nhận định vai trò quan trọng của việc học kiến thức TCYT trong áp dụng vào công việc thực tế và các kỹ năng quản lý chi tiêu cá nhân hàng ngày. Chuyên ngành học của HV có liên quan đến nhu cầu đào tạo về TCYT của họ.

VI. LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu xin cảm ơn HV SDH của Viện ĐT YHDP&YTCC đã giúp nhóm thực hiện được nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. DeLaune LD, Rakow JS, Rakow KC. Teaching financial literacy in a co-curricular service-learning model. *Journal of Accounting Education*. 2010;28(2):103-13.
2. **Nghị định 16/2015/NĐ-CP cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập [Internet].** [cited 2022 Oct 5]. Available from: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-16-2015-ND-CP-co-che-tu-chu-cua-don-vi-nghiep-cong-lap-266548.aspx>
3. **Nghị định 43/2006/NĐ-CP quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, tổ**

- chức bộ máy, biên chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập [Internet].** [cited 2022 Oct 5]. Available from: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-43-2006-ND-CP-quyen-tu-chu-tu-chiu-trach-nhiem-thuc-hien-nhiem-vu-to-chuc-bo-may-bien-che-tai-chinh-doi-voi-don-vi-su-nghiep-cong-lap-11313.aspx>
4. **Nghị định 85/2012/NĐ-CP cơ chế hoạt động tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế [Internet].** [cited 2022 Oct 5]. Available from: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-85-2012-ND-CP-co-che-hoat-dong-tai-chinh-doi-voi-don-vi-su-nghiep-y-te-149723.aspx>
5. **Okamoto S, Komamura K.** Age, gender, and financial literacy in Japan. PLOS ONE. 2021 Nov 17;16(11):e0259393.
6. **e-Learning Course on Health Financing Policy for universal health coverage (UHC) [Internet].** [cited 2021 Dec 1]. Available from: [https://www.who.int/publications/m/item/e-learning-course-on-health-financing-policy-for-universal-health-coverage-\(uhc\)](https://www.who.int/publications/m/item/e-learning-course-on-health-financing-policy-for-universal-health-coverage-(uhc))